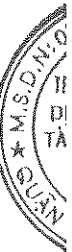


*Báo cáo Soát xét
thông tin tài chính giữa niên độ*

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU
6 tháng đầu năm 2020



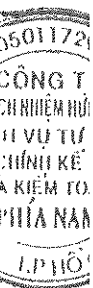
Được soát xét bởi:

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
(AASCS)**
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (028).38205.944 -(028)38205.947; Fax: (028)
38205.942

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	03 – 04
Báo cáo Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	05
Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	06 – 07
Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2020	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2020	09 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc 6 tháng đầu năm 2020	11 – 33



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO) (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho 6 tháng đầu năm 2020 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

Công ty Cổ Phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO) được thành lập theo Quyết định số 94/2000/QĐ-TTG ngày 09 tháng 08 năm 2000 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000236 ngày 13 tháng 12 năm 2000 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300450673 thay đổi lần thứ 19 ngày 04 tháng 12 năm 2018.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Xuất nhập khẩu: Xăng, dầu, nhớt, mỡ, gas. Bán buôn xăng, dầu, nhớt, mỡ. Bán lẻ xăng, dầu, dầu nhờn, mỡ bôi trơn và các sản phẩm nhiên liệu khác. Môi giới bất động sản, kinh doanh bất động sản, cho thuê kho bãi. Dịch vụ cung ứng tàu biển, giao nhận hàng hóa trong và ngoài nước. Bán lẻ phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Mua bán thiết bị, dụng cụ hệ thống điện (máy biến thế, mô tơ điện, ổn áp, máy phát, dây điện, vật lưu dẫn, bóng đèn, bảng điện, công tắc, cầu chì, aptômát), vật liệu xây dựng, thiết bị máy ngành công nghiệp – khai khoáng – lâm nghiệp và xây dựng, thiết bị vệ sinh. Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh. Mua bán máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh. Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy. Bán buôn phân bón, hóa chất. Đại lý mua bán hàng hóa, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán), dịch vụ đại lý bưu chính viễn thông (trừ đại lý truy cập internet). Vận chuyển nhiên liệu, nhớt, mỡ bằng ô tô. Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không hoạt động tại trụ sở). Quảng cáo thương mại. Cho thuê văn phòng. Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Vận tải hành khách đường thủy nội địa. Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự (không hoạt động tại trụ sở). Xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp, tư vấn xây dựng. Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống). Sửa chữa, tân trang phương tiện, thiết bị giao thông vận tải, dịch vụ rửa xe. Bán mô tô, xe gắn máy. Mua bán vải, hàng may mặc, khẩu trang, quần áo bảo hộ lao động, giày dép. Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da, giả da trong các cửa hàng chuyên doanh. Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Kinh doanh bãi đỗ xe. Trồng lúa. Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác. Trồng thuốc lá, thuốc Lào. Trồng cây lấy sợi. Trồng cây có hạt chứa dầu. Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Trồng cây ăn quả. Trồng cây lấy củ có chất bột. Trồng cây mía. Trồng cây hàng năm khác. Trồng cây lấy quả chứa dầu. Trồng cây điều. Trồng cây hồ tiêu. Trồng cây lâu năm khác.

Trụ sở chính tại: Số 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Phạm Văn Thoại	Chủ tịch
Ông Lê Văn Nghĩa	Ủy viên
Ông Lê Văn Bách	Ủy viên
Bà Trần Thị Phương Khanh	Ủy viên
Ông Lê Tấn Thương	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Lê Tấn Thương	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Khoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Chơn Quang	Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Đức Linh Trưởng ban

Bà Ngô Phương Hạnh Thành viên

Ông Bùi Huy Thắng Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác soát xét cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. HCM, ngày 10 tháng 08 năm 2020.

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Lê Tấn Thương

Số: 610../BCKT/TC/2020/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: - **Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc.**
- **Công ty Cổ Phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO).**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ Phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO), được lập ngày 10 tháng 08 năm 2020, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO) chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

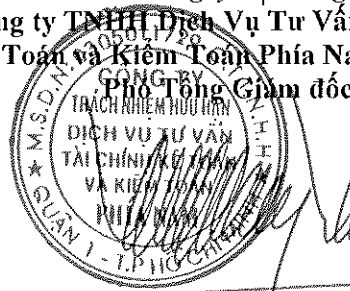
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2020
Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)



Lê Văn Tuấn

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0479-2018-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		185.730.711.334	206.076.818.495
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	53.449.589.697	10.587.675.356
1. Tiền	111		17.449.589.697	10.587.675.356
2. Các khoản tương đương tiền	112		36.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12.877.379.600	12.877.379.600
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	18.159.184.000	18.159.184.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(5.281.804.400)	(5.281.804.400)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		56.126.612.065	47.854.122.655
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	52.267.160.636	55.719.507.485
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	30.250.860.000	12.461.290.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	10.460.067.429	16.524.801.170
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(36.851.476.000)	(36.851.476.000)
IV. Hàng tồn kho	140		58.739.330.548	125.054.232.145
1. Hàng tồn kho	141	V.7	58.739.330.548	125.054.232.145
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.537.799.424	9.703.408.739
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.810.042.331	9.703.408.739
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	727.757.093	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		321.671.065.942	309.235.269.354
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		1.590.000.000	1.590.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	1.590.000.000	1.590.000.000
II. Tài sản cố định	220		256.620.992.314	262.365.481.372
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	132.625.642.043	136.744.478.820
- Nguyên giá	222		216.995.380.037	216.964.828.326
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(84.369.737.994)	(80.220.349.506)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	123.995.350.271	125.621.002.552
- Nguyên giá	228		139.291.025.363	139.291.025.363
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(15.295.675.092)	(13.670.022.811)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.722.243.008	10.516.030.875
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	11.722.243.008	10.516.030.875
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		10.241.014.572	10.241.014.572
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2b	10.000.000.000	10.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	12.000.000.000	12.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(11.758.985.428)	(11.758.985.428)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		41.496.816.048	24.522.742.535
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	40.715.663.401	23.928.572.850
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		781.152.647	594.169.685
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		507.401.777.276	515.312.087.849

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		66.491.378.648	70.637.890.561
I. Nợ ngắn hạn	310		51.018.325.643	55.164.837.556
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	4.989.074.365	3.081.137.983
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	3.195.758.973	3.769.362.525
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	352.735.795	3.531.944.253
4. Phải trả người lao động	314	V.16	27.431.415.901	15.937.521.421
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	6.460.279.757	7.017.843.669
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12		14.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành	322	V.19	8.589.060.852	7.827.027.705
II. Nợ dài hạn	330		15.473.053.005	15.473.053.005
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	1.352.425.005	1.352.425.005
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18	14.120.628.000	14.120.628.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		440.910.398.628	444.674.197.288
I. Vốn chủ sở hữu	410		440.910.398.628	444.674.197.288
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20	141.206.280.000	141.206.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		141.206.280.000	141.206.280.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		135.484.038.434	135.484.038.434
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		21.242.445.149	21.242.445.149
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		99.685.822.404	99.685.822.404
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43.291.812.641	47.055.611.301
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		36.710.925.506	38.849.472.226
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		6.580.887.135	8.206.139.075
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		507.401.777.276	515.312.087.849

Lập, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Hữu Hoàng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Công Quyền

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Tấn Thương

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, TPHCM.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.1	552.641.341.730	1.083.223.173.106	1.411.568.999.008	2.014.550.742.201
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	163.111.698	2.935.530.409	359.413.704	3.064.925.406
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	552.478.230.032	1.080.287.642.697	1.411.209.585.304	2.011.485.816.795
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	527.236.758.050	1.016.586.955.104	1.338.292.171.904	1.909.041.155.110
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	VI.5	25.241.471.982	63.700.687.593	72.917.413.400	102.444.661.685
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.6	560.057.361	772.552.088	652.120.448	883.318.670
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	570.446	525.791.556	54.951.385	676.667.698
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	VI.6		18.739.726	53.756.164	18.739.726
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9a	23.720.159.639	31.812.827.408	59.330.009.181	59.248.526.651
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9b	1.950.887.727	4.319.353.580	6.816.119.300	7.755.707.886
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30	VI.7	129.911.531	27.815.267.137	7.368.453.982	35.647.078.120
11. Thu nhập khác	31	VI.7	599.593.442	3.284.474	1.314.553.998	114.482.465
12. Chi phí khác	32	VI.8	2.726.925	50.344.020	151.812.296	65.771.837
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	VI.8	596.866.517	(47.059.546)	1.162.741.702	48.710.628
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	VI.11	726.778.048	27.768.207.591	8.531.195.684	35.695.788.748
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	148.020.773	5.845.745.311	1.882.291.511	7.492.714.823
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.12	(93.491.481)	(406.537.153)	(186.982.962)	(406.537.153)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	VI.15	672.248.756	22.328.999.433	6.835.887.135	28.609.611.078
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	48	1.581	484	1.275
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập ngày 10 tháng 08 năm 2020

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

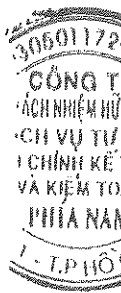
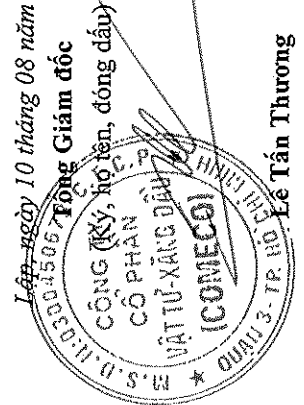
[Signature]

Phạm Công Quyền

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]

Nguyễn Hữu Hoàng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.531.195.684	35.695.788.748
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		5.821.398.498	5.864.077.561
- Các khoản dự phòng	03			656.562.800
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(769.854.995)	(980.621.397)
- Chi phí lãi vay	06		53.756.164	18.739.726
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13.636.495.351	41.254.547.438
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.106.880.095)	(15.626.996.819)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		66.314.901.597	(54.757.023.774)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.938.674.618	13.023.778.295
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(16.787.090.551)	(164.097.053)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(53.756.164)	(18.739.726)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.090.128.806)	(7.826.242.746)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(477.035.032)	(11.037.218.134)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		57.375.180.918	(35.151.992.519)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.285.848.497)	(2.712.881.753)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		120.461.472	109.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		652.120.448	883.318.670
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(513.266.577)	(1.720.472.174)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		60.000.000.000	19.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(74.000.000.000)	(19.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(56.482.512.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14.000.000.000)	(56.482.512.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		42.861.914.341	(93.354.976.693)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.587.675.356	169.442.563.956
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	53.449.589.697	76.087.587.263

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Hữu Hoàng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Công Quyền

Lập, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Tấn Thương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2020

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO) được thành lập theo Quyết định số 94/2000/QĐ-TTG ngày 09 tháng 08 năm 2000 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000236 ngày 13 tháng 12 năm 2000 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300450673 thay đổi lần thứ 19 ngày 04 tháng 12 năm 2018.

Vốn điều lệ của Công ty là: 141.206.280.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh: : Xuất nhập khẩu: Xăng, dầu, nhớt, mỡ, gas. Bán buôn xăng, dầu, nhớt, mỡ. Bán lẻ xăng, dầu, dầu nhờn, mỡ bôi trơn và các sản phẩm nhiên liệu khác. Môi giới bất động sản, kinh doanh bất động sản, cho thuê kho bãi. Dịch vụ cung ứng tàu biển, giao nhận hàng hóa trong và ngoài nước. Bán lẻ phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Mua bán thiết bị, dụng cụ hệ thống điện (máy biến thế, mô tơ điện, ổn áp, máy phát, dây điện, vật lưu dẫn, bóng đèn, bảng điện, công tắc, cầu chì, aptômat), vật liệu xây dựng, thiết bị máy ngành công nghiệp – khai khoáng – lâm nghiệp và xây dựng, thiết bị vệ sinh. Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh. Mua bán máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh. Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy. Bán buôn phân bón, hóa chất. Đại lý mua bán hàng hóa, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán), dịch vụ đại lý bưu chính viễn thông (trừ đại lý truy cập internet). Vận chuyển nhiên liệu, nhớt, mỡ bằng ô tô. Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không hoạt động tại trụ sở). Quảng cáo thương mại. Cho thuê văn phòng. Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Vận tải hành khách đường thủy nội địa. Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự (không hoạt động tại trụ sở). Xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp, tư vấn xây dựng. Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống). Sửa chữa, tân trang phương tiện, thiết bị giao thông vận tải, dịch vụ rửa xe. Bán mô tô, xe gắn máy. Mua bán vải, hàng may mặc, khẩu trang, quần áo bảo hộ lao động, giày dép. Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da, giả da trong các cửa hàng chuyên doanh. Vận tải hàng khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Kinh doanh bãi đỗ xe. Trồng lúa. Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác. Trồng thuốc lá, thuốc Lào. Trồng cây lấy sợi. Trồng cây có hạt chứa dầu. Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Trồng cây ăn quả. Trồng cây lấy củ có chất bột. Trồng cây mía. Trồng cây hàng năm khác. Trồng cây lấy quả chứa dầu. Trồng cây điều. Trồng cây hồ tiêu. Trồng cây lâu năm khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không.

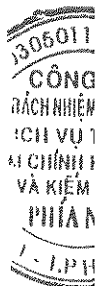
II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm



2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:** Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong năm được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành tiền cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.1 Các khoản chi vay: Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

5.1 Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

5.2 **Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

5.3 **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

5.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

6.1 Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4

năm 2013 của bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định của Bộ Tài chính

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả:

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

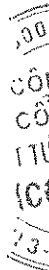
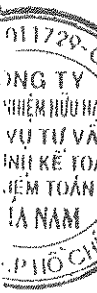
10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

10.1 Vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông, chủ sở hữu.

10.2 Thặng dư vốn cổ phần:

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ



phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

10.3 Vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

11.1 Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

11.3 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Không hạch toán vào chi phí tài chính những nội dung chi phí sau đây:

- Chi phí phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ;
- Chi phí bán hàng;

- Chi phí quản lý doanh nghiệp;
- Chi phí kinh doanh bất động sản;
- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản;
- Các khoản chi phí được trang trải bằng nguồn kinh phí khác;
- Chi phí khác.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu và được ghi nhận vào chi phí tài chính nếu việc phát hành trái phiếu cho mục đích sản xuất, kinh doanh thông thường.

Lãi phải trả của trái phiếu chuyển đổi được tính vào chi phí tài chính trong kỳ được xác định bằng cách lấy giá trị phần nợ gốc đầu kỳ của trái phiếu chuyển đổi nhân (x) với lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi

Nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, khoản cổ tức ưu đãi đó về bản chất là khoản lãi vay và phải được ghi nhận vào chi phí tài chính.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

a. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng:

Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

b. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế TNDN hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

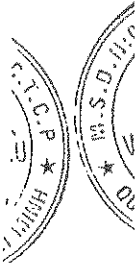


BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2020

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. TIỀN	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Tiền mặt (VND)	31.604.997	26.200.735
* Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.737.378.691	6.077.326.070
- Ngân hàng TM CP Hàng Hải Việt Nam	651.157.093	32.406.709
- Ngân hàng TM CP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	3.560.022.337	3.084.475.161
- Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - CN Quận 10	268.911.752	269.220.082
- Chứng khoán Bảo Việt	308.339.113	135.300.787
- Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương - CN Sài Gòn	56.687.700	56.566.300
- Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương - PGD Lý Thái Tổ	1.160.595	1.157.995
- Ngân hàng TM CP Sài Gòn Thương Tín - CN Điện Biên Phủ	4.528.479.080	1.039.833.129
- Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương - CN Hồ Chí Minh	1.138.904	1.136.304
- Ngân Hàng TM CP Ngoại thương Việt Nam - CN Kỳ Đồng	2.361.482.117	1.457.229.609
* Tiền đang chuyển	5.680.606.009	4.484.148.551
* Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi NH kỳ hạn dưới 3 tháng)	36.000.000.000	
Cộng	53.449.589.697	10.587.675.356



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, TP.HCM.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

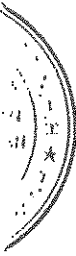
6 tháng đầu năm 2020

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ			Số đầu năm			Đơn vị tính: VND		
	Số lượng Cp (CP)	Tỷ lệ % vốn năm giữ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ % vốn năm giữ		Giá gốc	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh									
- Cổ phiếu									
Công ty CP Cà Phê Petec (PCF)	43.800		18.159.184.000	5.676.462.518	13.498.937.482		18.159.184.000	5.281.804.400	12.877.379.600
Công ty CP Bến Xe Miền Tây (WCST)	5.000		444.000.000	106.300.417	337.699.583		444.000.000	6.000.000	438.000.000
Công ty CP XNK Thủ Đức (TMC)	264.752		87.500.000	2.148.582.600	1.002.500.000		87.500.000		87.500.000
Công ty CP Cơ Khí Xăng Dầu (PMS)	176.942		5.775.685.000	1.653.990.600	3.627.102.400		5.775.685.000	1.936.781.000	3.838.904.000
Công ty CP Thương Nghiệp Cà Mau (CMV)	237.504		3.989.625.000	219.945.600	2.335.634.400		3.989.625.000	1.724.767.400	2.264.857.600
Công ty CP DV Ô tô Hàng Xanh (HAX)	8.212		3.450.000.000	147.816.000	3.230.054.400		3.450.000.000		3.450.000.000
Công ty CP Xăng Dầu Khí Sài Gòn (PS)	200.000		46.600.000	2.000.000.000	147.816.000		46.600.000		46.600.000
Công ty CP Xăng Dầu Khí Nam Định (PND)	17.640		2.000.000.000	126.069.400	2.000.000.000		2.000.000.000		2.000.000.000
			272.599.000		146.529.600		272.599.000	119.131.000	153.468.000
Tổng Công ty CP Thương Mại Kỹ Thuật Và Đầu Tư PETEC (PEG)	99.675		2.093.175.000	1.421.573.901	671.601.099		2.093.175.000	1.495.125.000	598.050.000
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác									
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết									
Công ty CP Vận Tải Xăng Dầu Khí Việt Nam (*)	1.000.000	20,00%	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000		10.000.000.000		10.000.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác									
Công ty CP CK Ô tô Cần Thơ	200.000	6,01%	22.000.000.000	11.364.327.310	10.635.672.690		22.000.000.000	11.758.985.428	10.241.014.572
Công ty CP Vận Tải Việt Tín (*)	1.000.000	14,93%	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000		10.000.000.000		10.000.000.000
			12.000.000.000	11.364.327.310	635.672.690		12.000.000.000	11.758.985.428	241.014.572
			2.000.000.000	1.364.327.310	635.672.690		2.000.000.000	1.758.985.428	241.014.572
			10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000		10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000

Ghi chú :

(*) Khoản đầu tư vào công ty CP Vận tải Việt Tín, tới thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này chưa thu thập được báo cáo tài chính cho năm tài chính 2019 của đơn vị đã được kiểm toán; Do vậy, mức trích dự phòng này được tạm trích căn cứ vào báo cáo tài chính năm 2019 (mức trích lập dự phòng đối khi thu thập được báo cáo tài chính đã được kiểm toán của đơn vị và sẽ được điều chỉnh vào kỳ sau "nếu có").



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, TPHCM.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2020

Số cuối kỳ	Số đầu năm	Đơn vị tính: VND
52.267.160.636	55.719.507.485	
43.820.601.411	44.168.050.051	
36.851.476.000	36.851.476.000	
6.969.125.411	7.316.574.051	
8.446.559.225	11.551.457.434	
52.267.160.636	55.719.507.485	

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Ngắn hạn

* Phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

- Công ty TNHH Điện Tử Huyndai Việt Nam
- Công ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị
- * Các khoản phải thu khách hàng khác

Cộng

4. CÁC KHOẢN TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

- Công ty CP Khu Công Nghiệp Đồng Tâm
- Công ty TNHH MTV Bao Bì Vận Chuyển Sài Gòn
- Vô Thanh Thủy (*)
- Công ty CP Tin Phát

Cộng

Ghi chú (*): Đây là khoản ứng trước theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 08986 ngày 04/6/2020 giữa Bà Võ Thanh Thủy và Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (theo đó công ty sẽ nhận chuyển nhượng 2.098,4 m2 đất thuộc thửa đất số 1052, tờ bản đồ số 40 tại Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Tp.Hồ Chí Minh có thời hạn sử dụng đến năm 2032 với giá chuyển nhượng là 33.550.000.000 đồng theo nghị quyết số 19-20/NQ-HĐQT ngày 02 tháng 6 năm 2020 của Chủ tịch HĐQT công ty Comesco)

5. PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn

- Phải thu tạm ứng
- Phải thu khác
- Công ty CP Khu Công Nghiệp Đồng Tâm (*)

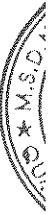
b) Dài hạn

- Tiền đặt cọc thuế mặt bằng

Cộng

Giá trị	Số đầu năm	
	Dự phòng	Giá trị
10.460.067.429		16.524.801.170
1.990.067.429		667.081.170
8.470.000.000		457.720.000
1.590.000.000		15.400.000.000
1.590.000.000		1.590.000.000
12.050.067.429		18.114.801.170

Ghi chú (*): Đây là khoản đặt cọc 50% theo hợp đồng thuê lại đất có diện tích 4.000 m2 tại Khu Công Nghiệp Thuận Tạo, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, thời hạn sử dụng đến 04/04/2053 mục đích đầu tư xây dựng, kinh doanh cửa hàng xăng dầu ...



10/01/2020 10:27:07

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, TP.HCM.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2020

6. NỢ XẤU

Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ		Số đầu năm		
		Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Thời gian quá hạn	Giá gốc
Phải thu khách hàng						
- Công ty TNHH Điện Từ Hyundai Việt Nam (*)	36.851.476.000				36.851.476.000	
Cộng	36.851.476.000				36.851.476.000	

Ghi chú (*): Đây là khoản nợ xấu đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100% trên số dư nợ phải thu; Theo hợp đồng mua bán hàng hóa số 150/HD-VX ngày 09/02/2012 giữa Công ty Cổ Phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO) và Công ty TNHH Điện Từ Hyundai Việt Nam, thời hạn thanh toán tiền hàng trong vòng 30 ngày kể từ ngày bên bán (COMECO) phát hành hóa đơn giá trị gia tăng cho mỗi đợt giao hàng. Hợp đồng trên được đàm bảo thanh toán bằng thư bảo lãnh số 1102/12/BL - HDB013 ngày 11/02/2012 của Ngân hàng Phát Triển Nhà TP.HCM (HD Bank) có giá trị bảo lãnh là 50 tỷ đồng. Sau khi thu được một phần tiền nợ là 6.712.080.000 VND và cắt trừ bằng hàng hóa với giá trị là 4.381.982.000 VND, Công ty TNHH Điện Từ Hyundai Việt Nam còn nợ 38.878.946.000 VND nhưng Công ty chưa được Ngân hàng HD Bank thanh toán thay như cam kết trong thư bảo lãnh. Hiện tại Công ty Cổ Phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO) đang tiến hành các thủ tục theo quy định pháp luật để thu hồi số nợ trên. Ngày 01/9/2012 Công ty đã khởi kiện yêu cầu Ngân Hàng HD Bank thanh toán theo cam kết bảo lãnh, vụ án đã được Tòa án nhân dân cấp cao Tp. Hà Nội xét xử (trong năm 2017 và 2018 Công ty đã thu hồi được 129.970.000 đồng). Ngày 29/03/2019 Công ty thu hồi được 200.000.000 đồng. Ngày 18/09/2019 Công ty thu hồi thêm được 1.697.500.000 đồng theo quyết định thi hành án số 1576 ngày 04 tháng 09 năm 2019

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	37.032.009.090		95.964.800.000	
- Hàng hóa	21.707.321.458		29.089.432.145	
Cộng	58.739.330.548		125.054.232.145	

8. TÀI SẢN DỜ DANG DẠI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11.722.243.008	10.516.030.875
- Mua sắm TSCĐ	4.216.725.721	4.216.725.721
- Xây dựng cơ bản	6.498.743.233	6.179.562.778
- Sửa chữa lớn TSCĐ	1.006.774.054	119.742.376
Cộng	11.722.243.008	10.516.030.875

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, TP.HCM.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2020

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	164.180.296.748	25.017.722.904	23.811.998.083	3.954.810.591	216.964.828.326
- Mua trong kỳ	79.636.364				79.636.364
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XDCB hoàn thành		49.084.653			49.084.653
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	164.259.933.112	24.968.638.251	23.811.998.083	3.954.810.591	216.995.380.037
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	43.032.650.520	16.507.987.909	16.973.716.276	3.705.994.800	80.220.349.506
- Khấu hao trong kỳ	2.363.369.028	1.199.748.034	589.018.303	43.610.852	4.195.746.217
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		46.357.728			46.357.728
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	45.396.019.548	17.661.378.215	17.562.734.579	3.749.605.652	84.369.737.994
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	121.147.646.228	8.509.734.995	6.838.281.807	248.815.791	136.744.478.820
2. Tại ngày cuối kỳ	118.863.913.564	7.307.260.036	6.249.263.504	205.204.939	132.625.642.043

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 37.182.722.072 đồng.



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, TP.HCM.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2020

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD Đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	138.636.025.363		655.000.000		139.291.025.363
- Mua trong kỳ					
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	138.636.025.363		655.000.000		139.291.025.363
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	13.187.168.640		482.854.171		13.670.022.811
- Khấu hao trong kỳ	1.584.714.780		40.937.501		1.625.652.281
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	14.771.883.420		523.791.672		15.295.675.092
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	125.448.856.723		172.145.829		125.621.002.552
2. Tại ngày cuối kỳ	123.864.141.943		131.208.328		123.995.350.271

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, TPHCM.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND	
Số cuối kỳ	Số đầu năm
40.472.945.060	23.458.351.400
242.718.341	470.221.450
40.715.663.401	23.928.572.850

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

- Giá trị quyền sử dụng đất thuê trả tiền thuê đất một lần (*)
- Công cụ, dụng cụ chưa phân bổ

Cộng

Ghi chú (*): Đây là giá trị quyền sử dụng đất thuê đã trả tiền thuê cho cả thời gian thuê đất (đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất):

STT	Vị trí đất	Diện tích thuê	Thời gian thuê	Cơ quan cấp giấy CN quyền SD đất	Trị giá	Giá trị còn lại
1	Thửa số 4822 Tờ bản đồ số 2 Địa chỉ Xã Nhị Thành, Huyện Thủ Thừa, Tỉnh Long An	3.314 m2	Đến 10/9/2058	Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Long An	14.950.206.278	14.694.099.959
2	Thửa số 106 Tờ bản đồ số 40 Địa chỉ Xã Hồ Nai 3, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai	3.872 m2	Đến 01/01/2046	Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Đồng Nai	9.678.679.000	6.871.266.804
3	Thửa số 378 Tờ bản đồ số 2 Địa chỉ Phường 16, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh	614 m2	Đến 04/09/2052	Ủy ban Nhân dân Tp.HCM	2.248.400.000	1.540.154.055
4	Thửa số 1773 Tờ bản đồ số 3 Địa chỉ Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An	2.500 m2	Đến 04/4/2053	Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Long An	17.500.000.000	17.367.424.242
Tổng					44.377.285.278	40.472.945.060

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Số tiền	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
60.000.000.000	74.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
60.000.000.000	74.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000

* Vay ngắn hạn

- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Quận 4

Cộng



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, TPHCM.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2020

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN				
Ngắn hạn	4.989.074.365	4.989.074.365	3.081.137.983	3.081.137.983
* Phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả người bán	1.065.048.000	1.065.048.000	1.651.974.000	1.651.974.000
- Công ty CP Hóa Dầu Mèkong	515.048.000	515.048.000	1.084.814.000	1.084.814.000
- Công ty CP Dầu Nhớt PV OIL	550.000.000	550.000.000	567.160.000	567.160.000
- Phải trả người bán khác	14.126.365	14.126.365	1.429.163.983	1.429.163.983
* Phải trả người bán là các bên liên quan	3.909.900.000	3.909.900.000		
- Công ty CP Xăng Dầu Dầu Khí Sài Gòn	3.909.900.000	3.909.900.000		
Cộng	4.989.074.365	4.989.074.365	3.081.137.983	3.081.137.983

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	3.195.758.973	3.195.758.973	888.650.001	1.784.700.000
* Người mua trả tiền trước chiếm từ 10% trở lên trên tổng người mua trả tiền trước	888.650.001	888.650.001	436.110.000	1.200.000.000
- Công ty TNHH Kỹ Thuật Xây Dựng Đồng Phong (Việt Nam)	436.110.000	436.110.000	452.540.001	584.700.000
- Công ty CP Cảng Tôn Thất Thuyết	2.307.108.972	2.307.108.972		
* Khách hàng khác	3.195.758.973	3.195.758.973		
Cộng	3.195.758.973	3.195.758.973	3.769.362.525	3.769.362.525

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Phải thu	Phải nộp
* Thuế		3.531.944.253	11.042.134.579	14.949.100.130	727.757.093	352.735.795
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra		479.670.335	6.228.105.322	7.435.532.750	727.757.093	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		2.246.882.503	1.882.291.511	4.090.128.806		39.045.208
- Thuế thu nhập cá nhân		491.700.828	2.883.737.746	3.375.438.574		
- Tiền nhà đất, tiền thuê đất		313.690.587				313.690.587
- Thuế môn bài			48.000.000	48.000.000		
Cộng		3.531.944.253	11.042.134.579	14.949.100.130	727.757.093	352.735.795

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

- Lương phải trả công nhân viên

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
27.431.415.901	15.937.521.421
27.431.415.901	15.937.521.421

17. PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn

- Phải trả khác

b) Dài hạn

- Nhận đặt cọc thuê văn phòng của Ngân Hàng TMCP Sacombank

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
6.460.279.757	7.017.843.669
6.460.279.757	7.017.843.669
1.352.425.005	1.352.425.005
1.352.425.005	1.352.425.005
7.812.704.762	8.370.268.674

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

* Dài hạn

- Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
14.120.628.000	14.120.628.000
14.120.628.000	14.120.628.000
14.120.628.000	14.120.628.000

19. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI, BAN ĐIỀU HÀNH

- Quỹ khen thưởng

- Quỹ phúc lợi

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
7.813.020.542	6.713.701.154
776.040.310	1.113.326.551
8.589.060.852	7.827.027.705

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, TP.HCM.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2020

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

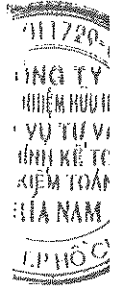
	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Tổng Cộng
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu 1	Thặng dư vốn cổ phần 2	Quỹ đầu tư phát triển 3	Vốn khác của chủ sở hữu 4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 5		
A						6	
Số dư đầu năm trước	141.206.280.000	135.484.038.434	90.854.364.993	21.242.445.149	114.549.204.551	503.336.333.127	
- Tăng vốn trong kỳ trước							
- Lãi trong kỳ trước			8.831.457.411		28.609.611.078	28.609.611.078	
- Tăng khác						8.831.457.411	
- Giảm vốn trong kỳ trước							
- Lỗ trong kỳ trước							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ trước	141.206.280.000	135.484.038.434	99.685.822.404	21.242.445.149	67.252.226.969	464.870.812.956	
Số dư đầu năm nay	141.206.280.000	135.484.038.434	99.685.822.404	21.242.445.149	47.055.611.301	444.674.197.288	
- Tăng vốn trong kỳ này							
- Lãi trong kỳ này							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong kỳ này							
- Lỗ trong kỳ này							
- Giảm khác (*)							
Số dư cuối kỳ này	141.206.280.000	135.484.038.434	99.685.822.404	21.242.445.149	43.291.812.641	440.910.398.628	
					6.835.887.135	6.835.887.135	
					10.599.685.795	10.599.685.795	
					43.291.812.641	43.291.812.641	

(*) **Giảm khác của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: Theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019, gồm:**

- Trích quỹ khen thưởng
- Trích quỹ phúc lợi
- Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát
- Trích thưởng HĐQT Ban điều hành, Ban kiểm soát

Số tiền (VND)

7.500.000.000
644.685.795
255.000.000
2.200.000.000
10.599.685.795

Cộng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH Một Thành Viên Dầu Khí Thành Phố (SAIGON PETRO)	39,65%	55.987.570.000	55.987.570.000
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV PVOIL	44,79%	63.250.160.000	63.250.160.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	15,56%	21.968.550.000	21.968.550.000
Cộng	100%	141.206.280.000	141.206.280.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	141.206.280.000	141.206.280.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	141.206.280.000	141.206.280.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		56.482.512.000

d/ Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.120.628	14.120.628
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	14.120.628	14.120.628
+ Cổ phiếu phổ thông	14.120.628	14.120.628
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.120.628	14.120.628
+ Cổ phiếu phổ thông	14.120.628	14.120.628
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

đ/ Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e/ Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư và phát triển	99.685.822.404	99.685.822.404
----------------------------	----------------	----------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2020

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

- Doanh thu bán hàng hóa
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
1.399.549.685.998	2.003.602.894.318
12.019.313.010	10.947.847.883
1.411.568.999.008	2.014.550.742.201

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Chiết khấu hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
359.413.704	264.925.406
	2.800.000.000
359.413.704	3.064.925.406

3. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

- Doanh thu bán hàng hóa
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
1.399.190.272.294	2.003.337.968.912
12.019.313.010	8.147.847.883
1.411.209.585.304	2.011.485.816.795

4. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn hàng hóa
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
1.328.383.507.458	1.901.847.440.689
9.908.664.446	7.193.714.421
1.338.292.171.904	1.909.041.155.110

5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Cổ tức, lợi nhuận được chia

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
197.988.860	261.151.870
454.131.588	622.166.800
652.120.448	883.318.670

6. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính
- Chi phí tài chính khác

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
53.756.164	18.739.726
	656.562.800
1.195.221	1.365.172
54.951.385	676.667.698

7. THU NHẬP KHÁC

- Thu phạt hợp đồng
- Thu từ thanh lý TSCĐ
- Thu nhập khác

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
1.177.433.486	
117.734.547	109.090.909
19.385.965	5.391.556
1.314.553.998	114.482.465

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2020

8. CHI PHÍ KHÁC

- Chi phí thanh lý TSCĐ
- Phạt vi phạm hành chính
- Chi phí khác
Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
	11.788.182
150.839.073	50.000.000
973.223	3.983.655
151.812.296	65.771.837

9. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao
- Các khoản chi phí bán hàng khác
Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
28.836.505.804	31.572.107.657
6.030.975.627	5.605.621.719
24.462.527.750	22.070.797.275
59.330.009.181	59.248.526.651

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí khấu hao
- Các khoản chi phí QLDN khác
Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
5.303.476.009	6.012.957.194
85.937.424	85.937.424
1.426.705.867	1.656.813.268
6.816.119.300	7.755.707.886

10. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác
Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
256.747.053	244.517.029
34.139.981.813	37.585.064.851
6.116.913.051	5.691.559.143
18.547.644.860	14.989.454.622
7.649.727.071	9.529.117.733
66.711.013.848	68.039.713.378

11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay
Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
1.817.086.772	7.431.261.660
65.204.739	61.453.163
1.882.291.511	7.492.714.823

12. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
(186.982.962)	(406.537.153)
(186.982.962)	(406.537.153)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2020

13. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	6.835.887.135	28.609.611.078
- Trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi		10.599.685.795
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.835.887.135	18.009.925.283
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	14.120.628	14.120.628
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	484	1.275

Ghi chú: Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước đã điều chỉnh lại khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ... cả năm 2019 được trích vào năm 2020 theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông (do không tách được cho 6 tháng nên lấy số cả năm), chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ này đến thời điểm phát hành báo cáo soát xét chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi ... do chưa có nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về việc trích lập các quỹ này.

14. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	330.000.000	268.309.615
Cộng	330.000.000	268.309.615

15. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Tổng lợi nhuận trước thuế	8.531.195.684	35.695.788.748
+ Các khoản điều chỉnh tăng	73.454.953	50.000.000
+ Các khoản điều chỉnh giảm	454.131.588	622.166.800
- Cổ tức lợi nhuận được chia	454.131.588	622.166.800
+ Tổng thu nhập chịu thuế	8.150.519.049	35.123.621.948
+ Thuế TNDN phải nộp	1.630.103.810	7.024.724.390
+ Thuế TNDN truy thu	65.204.739	61.453.280
+ Thuế TNDN hoãn lại	186.982.962	406.537.153
+ Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.835.887.135	28.609.611.078

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG

1- Giao dịch giữa các bên liên quan:

Trong 6 tháng đầu năm 2020, Công ty phát sinh một số nghiệp vụ với các bên có liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
- Công ty TNHH Một Thành Viên Dầu Khí Thành Phố (SAIGON PETRO)	Cổ đông lớn	Mua xăng dầu Thanh toán tiền mua xăng dầu	914.297.470.000 914.297.470.000
- Công ty CP Xăng dầu Dầu Khí Sài Gòn	Cổ đông lớn	Mua xăng dầu Thanh toán tiền mua xăng dầu	461.850.390.000 457.940.490.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Số dư các khoản công nợ phải trả người bán với các bên có liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty CP Xăng dầu Dầu Khí Sài Gòn	Cổ đông lớn	3.909.900.000	

2- Báo cáo bộ phận

- Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: Toàn lãnh thổ Việt Nam.

- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động chủ yếu của Công ty là kinh doanh xăng dầu nên không trình bày báo cáo bộ phận.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, TPHCM.

3- Công cụ tài chính**a) Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30/06/2020	Ngày 31/12/2019	Ngày 30/06/2020	Ngày 31/12/2019	Ngày 30/06/2020	Ngày 31/12/2019
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	53.449.589.697	10.587.675.356			53.449.589.697	10.587.675.356
- Phải thu của khách hàng	52.267.160.636	55.719.507.485	(36.851.476.000)	(36.851.476.000)	15.415.684.636	18.868.031.485
- Phải thu ngắn hạn khác	10.460.067.429	16.524.801.170			10.460.067.429	16.524.801.170
Cộng	116.176.817.762	82.831.984.011	(36.851.476.000)	(36.851.476.000)	79.325.341.762	45.980.508.011
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ ngắn hạn		14.000.000.000				14.000.000.000
- Phải trả người bán	4.989.074.365	3.081.137.983			4.989.074.365	3.081.137.983
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	6.460.279.757	7.017.843.669			6.460.279.757	7.017.843.669
- Phải trả dài hạn khác	1.352.425.005	1.352.425.005			1.352.425.005	1.352.425.005
Cộng	12.801.779.127	25.451.406.657			12.801.779.127	25.451.406.657

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.



16/11/2019
HÀNG
TÀI C
06/

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, TP HCM.

b) Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

b.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hoá, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay theo lãi suất cố định và công ty luôn được các ngân hàng xếp hạng tín dụng tốt nên lãi suất các tổ chức thường áp dụng ở mức lãi suất phù hợp nhất so với thị trường.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

b.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Các khách hàng của Công ty chủ yếu là các Công ty, tổ chức của các tỉnh thành trong khu vực phía Nam, có mối quan hệ truyền thống lâu năm trong lĩnh vực xăng dầu, đồng thời các khách hàng này cũng được xem xét và đánh giá khả năng thanh toán định kỳ nên những rủi ro về phải thu khó đòi từ khách hàng rất ít.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đơn đốc thu hồi.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

01172
CÔNG T
NHIỆM VỤ
- VỤ TƯ
KẾ T
KIỂM T
: (A NAM
PH

CHỈ T

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, TPHCM.

b.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tại 30/06/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.449.589.697		53.449.589.697
Phải thu khách hàng và phải thu khác	62.727.228.065	1.590.000.000	64.317.228.065
Đầu tư ngắn hạn	12.877.379.600		12.877.379.600
Đầu tư dài hạn		10.241.014.572	10.241.014.572
Tài sản tài chính khác			
Tổng Cộng	129.054.197.362	11.831.014.572	140.885.211.934
Tại 01/01/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.587.675.356		10.587.675.356
Phải thu khách hàng và phải thu khác	72.244.308.655	1.590.000.000	72.244.308.655
Đầu tư ngắn hạn	12.877.379.600		12.877.379.600
Đầu tư dài hạn		10.241.014.572	10.241.014.572
Tài sản tài chính khác			
Tổng Cộng	95.709.363.611	11.831.014.572	105.950.378.183

4. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2020 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Hữu Hoàng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Phạm Công Quyền

Lập, ngày 10 tháng 08 năm 2020

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Tân Thương